

PHÁT TRIỂN CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM Ở VIỆT NAM: VẤN ĐỀ VÀ GIẢI PHÁP

Nguyễn Sinh Cúc*

Việt Nam có thế mạnh về cây công nghiệp lâu năm do đất đai, khí hậu và hệ sinh thái cây trồng rất đa dạng, lực lượng lao động dồi dào. Chè, cà phê, cao su, điều, tiêu, dừa là những cây công nghiệp lâu năm có sản phẩm chủ yếu làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Phát triển cây công nghiệp lâu năm là chủ trương lớn của Đảng và nhà nước ta xuyên suốt trong các thời kỳ, nhất là trong những năm đổi mới và đã đạt được những kết quả nhất định.

Nhận diện rõ những thế mạnh, tồn tại, khó khăn và thách thức, để từ đó đề ra các giải pháp phù hợp, tạo điều kiện thúc đẩy mạnh mẽ phát triển cây công nghiệp lâu năm trong những năm tới là vấn đề hết sức bức thiết, nhất là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

1. Thực trạng phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Việt nam hiện nay

Ở nước ta, cây công nghiệp lâu năm có lịch sử phát triển hàng trăm năm, nhưng được quan tâm và đầu tư nhiều nhất trong thời kỳ đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Năm 2007, diện tích cây công nghiệp lâu năm cả nước đạt 1797 nghìn ha, tăng 321 nghìn ha, tức 21,7% so với năm 2001 và tăng 894 nghìn ha, tức 99,1% so với năm 1995. Tuy nhiên tốc độ tăng diện tích của từng loại cây này có khác nhau, trong đó đáng chú ý là những cây công nghiệp lâu năm gắn với xuất khẩu có diện tích trồng tăng nhanh nhất, nhất là cà phê, cao su, chè, điều, hồ tiêu. Riêng cây dừa, dù có tiềm năng lớn,

nhưng sản xuất lại giảm sút liên tục trong những năm qua.

Dưới đây là tình hình sản xuất cụ thể từng cây công nghiệp lâu năm.

Cây cà phê đã được trồng ở Việt Nam hàng trăm năm nay, nhưng phát triển nhanh với quy mô lớn, bắt đầu trong thời kỳ đổi mới. Nếu năm 1976 tổng diện tích cà phê cả nước mới chỉ có 19 nghìn ha với sản lượng 6, nghìn tấn, thì năm 1995 chỉ tiêu tương ứng là 114,1 nghìn ha, 218 nghìn tấn; năm 2000 là trên 477 nghìn ha và 802 nghìn tấn. Năm 2007, do giá cà phê thế giới tăng cao nên diện tích cà phê lên tới 506 nghìn ha, trong đó diện tích thu hoạch 488 nghìn ha với 961,2 nghìn tấn nhân khô, năng suất đạt gần 2 tấn/ha. Hiện nay, Việt Nam đứng thứ 2 thế giới về sản lượng cà phê vối, chỉ sau Braxin. Trong những năm qua, thực hiện đường lối đổi mới và hội nhập, Việt Nam đã hình thành vùng sản xuất cà phê tập trung quy mô lớn ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, trong đó Đắk Lắk là tỉnh có diện tích và sản lượng cà phê lớn nhất đồng thời cũng là địa phương có tốc độ tăng trưởng sản lượng cà phê nhanh nhất: năm 2007 đạt trên 350 nghìn tấn, tăng gấp 2,3 lần so với năm 1995 (150 nghìn tấn). Kế đến là Lâm Đồng, khoảng 100 nghìn tấn, Gia Lai 7 nghìn tấn và Đồng Nai 30 nghìn tấn, chủ yếu là cà phê vối.

* Nguyễn Sinh Cúc, Phó Giáo sư, Tiến sĩ kinh tế, Tổng cục Thống kê.

Hầu hết cà phê được trồng trong các hộ gia đình quy mô vườn từ 0,5 - 1ha và đang ở độ tuổi sung sức, có năng suất khá cao, tập trung thành các vùng lớn ở các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và một số tỉnh miền núi phía bắc.

Nhiều mô hình sản xuất quy mô trang trại gia đình hình thành và phát triển đang trở thành các cơ sở sản xuất cà phê hàng hoá gắn với thị trường trong nước và xuất khẩu. Năm 2007, các tỉnh Tây Nguyên có 9240 trang trại, trong đó có 7120 trang trại trồng cây công nghiệp lâu năm, chủ yếu là cà phê. Nhiều điển hình về thâm canh chăm sóc vườn cây, duy trì năng suất cao ổn định tạo môi trường sinh thái bền vững suốt chu kỳ sinh trưởng đã hình thành tại các vùng sản xuất tập trung. Phong trào đầu tư thâm canh cây cà phê cũng được đẩy lên cao, nên năng suất cà phê đã tăng từ 1 tấn thời kỳ đầu 1990 lên đến 1,5 - 2 tấn/ha những năm 2001 - 2007.

Cà phê Việt Nam là cây công nghiệp lâu năm gắn với xuất khẩu rất chặt chẽ. Quy mô sản xuất luôn luôn phụ thuộc vào thị trường cà phê thế giới vì trên 95% sản lượng là để xuất khẩu. Năm 2007, Việt Nam xuất khẩu 1227 nghìn tấn, với kim ngạch 1,854 tỷ USD, đứng thứ 2 thế giới sau Braxin, chủ yếu là cà phê vối (robusta). Chín tháng đầu năm 2008 kim ngạch xuất khẩu đạt 1,619 tỷ USD.

Cà phê là cây trồng chủ lực ở Tây Nguyên, là nguồn thu chủ yếu của ngân sách của các tỉnh trong vùng, biến Tây Nguyên từ một vùng nghèo trước đây trở thành vùng kinh tế trù phú. Người dân Tây Nguyên, nhất là ở hai tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng giàu lên nhờ cây cà phê. Bộ mặt các buôn làng Tây Nguyên đổi mới nhanh cũng nhờ cây cà phê.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, sản xuất cà phê ở Việt Nam hiện nay đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, bất cập. Điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, mưa nhiều, môi trường sinh thái có sự thay đổi

lớn, cà phê sinh trưởng trong các vùng tập trung, sâu bệnh phát triển mạnh. Khuynh hướng khai thác bóc lột vườn cây như sử dụng phân hoá học quá nhiều, lạm dụng chất kích thích sinh trưởng, tưới nước ô nhiễm... để có năng suất rất cao trong một thời gian ngắn đã làm các vườn cà phê tàn lụi nhanh chóng, hiệu quả kinh tế thấp. Trên thực tế, trong thâm canh chăm sóc vườn cây, duy trì năng suất cao ổn định, tạo môi trường sinh thái bền vững suốt chu kỳ sinh trưởng của cà phê còn tồn tại rất nhiều hạn chế, mâu thuẫn.

Tình hình mua, bán, cầm cố, sang nhượng vườn cà phê trở nên phổ biến và sôi động. Cơ cấu sản xuất cà phê còn nhiều bất cập: cà phê trồng chủ yếu ở Việt Nam là cà phê vối (robusta), trong khi lượng tiêu dùng trên thị trường thế giới lại là cà phê chè (arabica); tính tự phát chạy theo thị trường còn phổ biến, dẫn đến quan hệ cung cầu không ổn định. Những năm được mùa, cà phê rớt giá, các hộ nông dân chặt cà phê chuyển sang cây trồng khác.

Tình trạng đốt phá rừng trồng cà phê và chặt cà phê trồng cây khác ở Tây Nguyên đã và đang diễn ra nghiêm trọng, gây ảnh hưởng lớn đến môi trường, nguồn nước tưới, nhất là về mùa khô.

Cây cao su là cây công nghiệp lâu năm, phải trồng và chăm sóc khoảng 7 năm mới bắt đầu khai thác mủ. Thời gian khai thác kéo dài 30-35 năm. Việc phát triển cây cao su với quy mô lớn thật sự có bước nhảy vọt từ năm 1978, khi Việt Nam và Liên Xô ký Hiệp định Hợp tác phát triển cây cao su (vay vốn đầu tư khai hoang trồng mới cao su). Nhờ đó, đến năm 1990 diện tích cao su hợp tác Việt - Xô lên đến 120 nghìn ha, vườn cây phát triển tốt, nhiều diện tích đã cho khai thác mủ. Ngoài ra, từ 1981-1990 nước ta còn vay vốn của các nước Đông Âu cũ trong khối thuộc Hội đồng Tương trợ Kinh tế (CMEA) như Bungari, Hunggari, Ba Lan, Cộng hòa Dân chủ Đức, Tiệp Khắc để trồng gần 50 nghìn ha cao su.

Cùng với việc tăng diện tích cao su bằng vốn vay của nước ngoài, những năm qua, ngành cao su đã tự đầu tư trồng trên 20 nghìn ha. Đến nay, cả nước đã hình thành 2 vùng sản xuất cao su tập trung là Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và đang mở rộng ra các tỉnh khác như Bình Thuận, Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá ..., đưa diện tích cao su do Tổng Công ty cao su, nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam quản lý đến năm 1996 lên gần 220 nghìn ha, tăng hơn 4 lần so với năm 1975. Nếu tính cả diện tích cao su do các nông trường địa phương, đơn vị quân đội và tư nhân trồng ở các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Gia Lai, Đắk Lắk v.v., thì cả nước đã có trên 280 nghìn ha cao su, trong đó gần 150 nghìn ha đang khai thác mủ. Hai chỉ tiêu tương ứng năm 2000 ha là 410 nghìn ha và 230 nghìn ha và năm 2007 là 550 nghìn ha và 374 nghìn ha. Tốc độ tăng diện tích cao su trong những năm qua rất nhanh, chủ yếu do phát triển cao su tiểu điền.

Trong tổng diện tích cao su hiện có, trên 80% là thuộc Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam. Số còn lại thuộc các thành phần khác, phát triển theo mô hình cao su tiểu điền, liên kết giữa nông trường với các hộ nông dân để trồng và chế biến.

Cùng với mở rộng diện tích, năng suất cao su (tính theo mủ khô) cũng không ngừng tăng lên, năm 1996 đạt 900kg/ha, trong đó những diện tích cao su ở độ tuổi từ 12-20 năm đạt trên 1000kg/ha, đưa sản lượng cao su (mủ khô) của cả nước lên 140 nghìn tấn, năm 2000 đạt 291 nghìn tấn và năm 2007 đạt trên 601 nghìn tấn cao su mủ khô. Sản lượng cao su xuất khẩu năm 2007 là 715 nghìn tấn.

Ngoài lợi ích kinh tế, cái được lớn hơn trong ngành kinh tế này là lợi ích xã hội. Cùng với rừng cây cao su được mở rộng là hàng vạn ha đất trống, đồi núi trọc được che phủ, hàng chục vạn lao động có việc làm ổn định, hàng trăm điểm dân cư được hình

thành ở các vùng xa xôi, hàng loạt cơ sở hạ tầng được xây dựng (điện, đường, trạm y tế), môi trường sinh thái được cải thiện, an ninh quốc phòng ở các vùng chuyên canh cao su được giữ vững. Các công trình văn hoá, xã hội và du lịch cũng được mở mang phát triển. Gỗ cao su ngày nay đã trở thành một loại nguyên liệu có giá trị trong công nghiệp chế biến gỗ, đủ khả năng thay thế một số loại gỗ khác.

Nhìn từ góc độ kinh tế - xã hội, trồng cao su có tác dụng phủ lớn, đạt yêu cầu phủ xanh diện tích đất trống, đồi núi trọc, thu hút nhiều lao động. Cao su sẽ là ngành có tiềm năng xuất khẩu ổn định, đạt hiệu quả cao được xếp vào danh mục các sản phẩm ưu tiên đầu tư phát triển ở nước ta. Đồng thời, cao su tiểu điền là một trong những mô hình nông, lâm kết hợp phát triển bền vững, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, kết hợp với an ninh quốc phòng và làm khơi dậy tiềm năng của nhiều vùng nông thôn xa xôi hẻo lánh, góp phần cải thiện một bước đời sống của hàng chục vạn gia đình nghèo, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Miền núi phía Bắc.

Tuy nhiên, phát triển sản xuất cao su ở nước ta cũng còn nhiều hạn chế, trong đó nổi bật nhất là tính tự phát còn phổ biến, đầu tư dàn trải mang tính phong trào, chưa gắn với chế biến và tiêu thụ. Hầu hết sản lượng cao su sản xuất trong nước chưa có hợp đồng chế biến và tiêu thụ sản phẩm nên giá cả chưa ổn định. Quy mô nhỏ theo hộ gia đình, trang trại, công nghệ chế biến cao su mới dừng lại ở sơ chế để xuất khẩu nguyên liệu sang Trung Quốc, nên hiệu quả kinh tế không cao. Tổ chức sản xuất cao su cũng còn nhiều bất cập. Vai trò quản lý nhà nước thông qua Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam đối với sản xuất cao su tiểu điền chưa rõ ràng. Nhiều quỹ đất do Tập đoàn quản lý còn bị chiếm dụng hoặc sử dụng sai mục đích nhưng chưa được khắc phục, chậm giải quyết, hiệu quả thấp.

Cây chè: Điều kiện đất đai, khí hậu nước

ta rất thích hợp đối với cây chè. Chè là cây công nghiệp lâu năm đã có lịch sử phát triển hàng trăm năm, tập trung ở hai vùng trọng điểm miền núi trung du phía Bắc và Tây Nguyên. Sản phẩm chè không những đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước mà còn là một trong những mặt hàng xuất khẩu có giá trị lớn của nước ta hàng chục năm nay. Thị trường xuất khẩu chè Việt Nam cũng ngày càng được mở rộng, vượt ra ngoài các thị trường truyền thống là Liên Xô cũ và các nước Đông Âu trước đây để vươn tới những thị trường xa và khó tính hơn như Nhật Bản, Tây Âu, Bắc Mỹ.

Từ năm 1991, ngành chè đứng trước thách thức to lớn do biến động trên thị trường thế giới, thị trường Liên Xô bị mất, thị phần giảm 60%. Do nhiều nguyên nhân của quá trình chuyển đổi, sản xuất chè vẫn tiếp tục gặp nhiều khó khăn, sản phẩm tồn đọng, có nhiều biểu hiện suy thoái, tổ chức chưa ổn định.

Năm 1995, Tổng công ty chè Việt Nam (VINATEA) được thành lập. VINATEA bắt đầu thực hiện hàng loạt giải pháp mới như tổ chức lại bộ máy Tổng công ty và các doanh nghiệp thành viên, gắn sản xuất với chế biến, xuất khẩu. Đồng thời VINATEA đã chú trọng tăng cường quản lý, kinh doanh đa dạng, kiểm soát chặt chẽ chất lượng, làm cho cơ cấu sản phẩm linh hoạt hơn, cải tiến mẫu mã, xúc tiến kêu gọi đầu tư nước ngoài, thành lập các liên doanh, mở rộng hình thức hợp tác kinh tế nhằm tăng cường thu hút vốn, đổi mới công nghệ, đưa giống mới và tiến bộ khoa học vào sản xuất, chế biến và tìm thị trường xuất khẩu. Các doanh nghiệp cổ phần hoá đã ổn định sản xuất, chế biến. Việc ra đời và đưa vào hoạt động của Công ty liên doanh chè Phú Bến giữa VINATEA và tập đoàn SIPEF của Vương quốc Bỉ là kết quả đáng ghi nhận về sản xuất gắn với chế biến sản phẩm.

Trong những năm gần đây, ngành chè đã đạt được nhiều thành tựu trong sản

xuất, chế biến và xuất khẩu. Năm 2001, diện tích chè đạt 95,6 nghìn ha, sản lượng đạt 371,5 ngàn tấn, xuất khẩu 58 nghìn tấn, đạt giá trị 66,4 triệu USD. Đến năm 2007, diện tích chè lên tới 125,7 nghìn ha, tăng 31,5%, sản lượng chè đạt 709 nghìn tấn, tăng 91%, chè xuất khẩu 115 nghìn tấn, tăng 98% và kim ngạch đạt 131 triệu USD, tăng 98% so năm 2001. Nguyên nhân chủ yếu là do sản xuất phát triển, thị trường xuất khẩu chè mở rộng.

Tuy nhiên khó khăn trong sản xuất và chế biến chè còn nhiều. Trong sản xuất, tình trạng manh mún, tự phát, không theo quy hoạch, đầu tư thấp, chất lượng và độ sạch không cao còn phổ biến. Một số địa phương sản xuất chè nổi tiếng về sản lượng và chất lượng như Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ, Lâm Đồng vẫn tồn tại nhiều nhược điểm như chạy theo năng suất, sản lượng, ít quan tâm đến chất lượng và độ sạch của sản phẩm nên sức cạnh tranh thấp. Các nhà máy chế biến chè có quy mô nhỏ, máy móc thiết bị lạc hậu, sản phẩm, mẫu mã đơn điệu, chất lượng chưa cao (chủ yếu là chè đen, xuất khẩu sang thị trường Châu Âu). Sức cạnh tranh sản phẩm chè trên thị trường thế giới còn hạn chế, sản lượng xuất khẩu chưa ổn định.

Cây điều là cây trồng dễ tính, chịu được đất xấu và nắng hạn, thích hợp với vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Điều là cây trồng xoá đói, giảm nghèo, tập trung chủ yếu ở những vùng đất xấu, diện tích trồng có xu hướng tăng dần, từ 195 nghìn ha năm 1996 lên 348 nghìn ha năm 2005 và 437 nghìn ha năm 2007. Tuy nhiên, do đầu tư thâm canh kém nên năng suất điều rất thấp, sản lượng không ổn định. Sản lượng hạt điều khô năm 1996 đạt 59 nghìn tấn, năm 2000 chỉ còn 57 nghìn tấn. Những năm gần đây, tuy sản lượng có tăng lên, nhưng chủ yếu do tăng diện tích thu hoạch. Sản lượng điều năm 2001 là 73 nghìn tấn, 2006 là 240 nghìn tấn và năm 2007 là 302 nghìn tấn.

Điều cũng là một trong số ít cây công nghiệp lâu năm có sản lượng biến động không đều trong những năm qua. Trên thực tế, cây điều phát triển chủ yếu theo phương thức quảng canh, nên năng suất vừa thấp, vừa bấp bênh. Các yếu tố đầu vào như giống, kỹ thuật chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh, phân bón đến phương thức thu hoạch ... đều mang nặng tính chất tự nhiên, do nông dân tự lo liệu, chưa có sự tham gia của Nhà nước.

Ở các tỉnh có nhiều diện tích trồng điều như Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Thuận, phong trào trồng điều phát triển theo mô hình trang trại gia đình với quy mô tương đối lớn (bình quân trên 10ha/trang trại). Song ngay ở các trang trại này, trình độ thâm canh cũng rất thấp, quảng canh vẫn là chủ yếu. Là trang trại trồng điều, nhưng thu nhập của chủ trang trại không phải từ cây điều mà là từ các cây trồng, vật nuôi khác và hoạt động dịch vụ. Đến nay, chưa có trang trại hoặc hộ nông dân sản xuất giỏi nào giàu lên nhờ cây điều. Là cây trồng chính nhưng đem lại thu nhập thấp, nên cây điều chưa hấp dẫn đối với nông dân. Giai đoạn 1998-2005, do sâu bệnh phá hoại, năng suất điều rất thấp, hàng loạt vườn điều ở Đông Nam Bộ bị chặt bỏ để trồng các cây khác có thu nhập cao hơn như hồ tiêu, cao su. Năng suất điều bình quân cả nước chỉ đạt 4,1 tạ/ha, trong đó cao nhất ở những tỉnh có ít diện tích như Gia Lai (6,8 tạ/ha), Đắk Lắk (7 tạ/ha), Tây Ninh (8 tạ/ha). Các tỉnh có diện tích trồng điều lớn như Bình Phước (53 ngàn ha) chỉ đạt năng suất 3,3 tạ/ha, Bình Dương (13 ngàn ha) đạt 2,5 tạ/ha; có tỉnh chỉ đạt 1 tạ/ha như Lâm Đồng. Những năm gần đây sản xuất điều có nhiều tiến bộ cả về thâm canh và mở rộng diện tích nên sản lượng điều tăng dần.

Tuy nhiên kết quả trên chưa tương xứng với tiềm năng đất đai, khí hậu ở các địa phương này và còn thấp so với thực tế có thể đạt được. Yếu tố đầu tư thâm canh cây điều theo hướng sản xuất hàng hoá phục vụ

công nghiệp chế biến và xuất khẩu vẫn còn mờ nhạt. Sản lượng sản xuất vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của các nhà máy chế biến hạt điều.

Hồ tiêu là cây trồng chiếm ít diện tích nhưng đòi hỏi vốn đầu tư ban đầu lớn, nên chỉ thích hợp với những hộ nông dân hoặc trang trại có tiềm lực và kinh nghiệm sản xuất hàng hoá. Hồ tiêu phát triển ở những vùng có điều kiện đất đai, khí hậu thích hợp, chủ yếu ở huyện đảo Phú Quốc tỉnh Kiên Giang, một số tỉnh Đông Nam Bộ và Tây Nguyên ... Là cây trồng gắn với thị trường thế giới nên hồ tiêu ở nước ta phát triển mạnh trong những năm đổi mới và hội nhập. Diện tích tiêu cho sản phẩm năm 1995 mới có 5,2 nghìn ha, sản lượng 9,3 nghìn tấn, năm 2000 tăng lên 14,9 nghìn ha, sản lượng 39,2 nghìn tấn và năm 2007 lên tới 40,9 nghìn ha và 90,3 nghìn tấn. Tiêu là sản phẩm xuất khẩu, năm cao nhất (2006) đạt 114,8 nghìn tấn, kim ngạch trên 300 triệu USD, cao hơn chè. Trong những năm gần đây, Việt Nam là nước đứng đầu thế giới về sản lượng hồ tiêu sản xuất và xuất khẩu. Tuy vậy sản xuất hồ tiêu hiện nay vẫn chưa ổn định. Diện tích trồng tiêu trong 4 năm 2004-2007 có xu hướng giảm dần, năm sau thấp hơn năm trước, từ 50,8 nghìn ha năm 2004 giảm còn 47,9 nghìn ha năm 2007. Sản lượng hồ tiêu xuất khẩu năm 2007 còn 82,9 nghìn tấn, bằng 72,21% so năm 2006. Nguyên nhân chủ yếu là do chưa có quy hoạch và chính sách phát triển cây trồng này một cách hợp lý. Tình trạng được mùa mất giá còn phổ biến; sản xuất tự phát, bị động, phân tán theo từng hộ gia đình, không gắn với chế biến, tiêu thụ, đầu tư thấp. Vai trò của nhà nước trong phát triển cây tiêu còn mờ nhạt.

Dừa là cây công nghiệp lâu năm có nhiều tiềm năng nhưng sản xuất lại giảm dần trong những năm đổi mới. Diện tích cho sản phẩm năm 1995 là 143,8 nghìn ha, năm 2000 còn 140 nghìn ha và năm 2007 chỉ còn 118,8 nghìn ha. Sản lượng dừa cũng giảm

dẫn theo xu hướng đó: từ 1165,3 nghìn tấn giảm xuống còn 885 nghìn tấn và 1046,8 nghìn tấn trong 3 năm tương ứng. Nguyên nhân của sự giảm sút này có nhiều, trong đó chủ yếu là do thị trường tiêu thụ và giá dừa và các sản phẩm từ dừa không ổn định. Công nghiệp chế biến dừa không theo kịp yêu cầu phát triển sản xuất. Lợi ích của người trồng dừa không đảm bảo, kể cả các vùng sản xuất tập trung như Bến Tre, Bình Định, Trà Vinh, Vĩnh Long.

2. Giải pháp

Để phát triển cây công nghiệp lâu năm theo hướng bền vững, hiệu quả trong những năm tới, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp kinh tế - tài chính - tổ chức sản xuất - khoa học công nghệ và thị trường, nhất là xuất khẩu nhằm gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ. Các giải pháp chủ yếu là:

- Hoàn thiện quy hoạch sản xuất các loại cây công nghiệp lâu năm theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với chế biến và tiêu thụ. Quy hoạch sản xuất cây công nghiệp lâu năm gắn với quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, rừng tự nhiên và quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của cả nước và từng vùng, từng địa phương, theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô lớn, chất lượng cao và phát triển bền vững. Hướng hoàn thiện quy hoạch là: ổn định quy mô diện tích cà phê ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng tăng diện tích cà phê chè ở những vùng có đủ điều kiện. Quy hoạch lại diện tích cao su ở những vùng còn nhiều đất trống đồi núi trọc như miền núi phía bắc, Bắc Trung Bộ một cách hợp lý. Đối với các cây trồng khác như chè, điều, tiêu, dừa... cần ổn định quy hoạch các vùng sản xuất tập trung hiện có là chủ yếu.

- Trong đầu tư phát triển cây công nghiệp lâu năm, cần chuyển hướng đầu tư từ đầu tư chiều rộng sang đầu tư chiều sâu, ứng dụng rộng rãi các tiến bộ khoa học, công nghệ, nhất là công nghệ sinh học vào sản xuất để tăng năng suất, nâng cao chất lượng sản

phẩm, tăng độ sạch nông sản, giảm chi phí trung gian, tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới. Phát triển và nâng cấp các công trình thủy lợi để nâng cao khả năng chống đỡ với hạn hán có hiệu quả, tiến tới thực hiện tưới chủ động, khoa học cho toàn bộ diện tích cà phê trong mùa khô ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Đối với các cây chè, cao su, cần chuyển mạnh đầu tư trồng mới sang đầu tư thâm canh bằng áp dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ để cải tạo giống, bảo vệ thực vật, chăm sóc, công nghệ sau thu hoạch nhằm tăng năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm, gắn sản xuất với sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Hình thành chiến lược phát triển cây công nghiệp lâu năm gắn với đầu tư xây dựng và phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản trình độ cao, chất lượng tốt để tăng giá trị xuất khẩu và tăng sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Mục tiêu lâu dài là chuyển mạnh xuất khẩu sản phẩm cây công nghiệp lâu năm từ dạng thô và sơ chế sang sản phẩm tinh chế, giá trị cao.

- Hiện đại hoá công nghệ sau thu hoạch như phơi sấy, bảo quản, vận chuyển, chế biến sản phẩm cây công nghiệp lâu năm theo hướng đồng bộ. Tổ chức lại mạng lưới thu gom nông sản hàng hoá trên cơ sở ký kết hợp đồng đầu tư ứng trước và tiêu thụ sản phẩm giữa người sản xuất với các doanh nghiệp kinh doanh, chế biến, xuất khẩu nông sản. Nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn, nhất là điện, đường giao thông ở các vùng sản xuất nông sản hàng hoá lớn (Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, miền Núi phía Bắc), chất lượng cao với nguồn vốn của Nhà nước và nguồn lực của các thành phần kinh tế, hộ nông dân phù hợp với lộ trình thực hiện các cam kết của WTO. Thu hút mạnh các dự án FDI vào sản xuất và chế biến các sản phẩm cây công nghiệp lâu năm bằng các chính sách hấp dẫn để có đủ nguồn vốn và công nghệ cho sản xuất và chế biến sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên thị trường thế giới.

- Ổn định đầu ra cho sản phẩm bằng các cơ chế, chính sách thích hợp. Sản phẩm cây công nghiệp lâu năm chủ yếu để xuất khẩu, Vì vậy ổn định thị trường đã có và mở rộng các thị trường mới là giải pháp thúc đẩy phát triển sản xuất có tác dụng trực tiếp. Hiện nay, với tư cách là thành viên đầy đủ của WTO, việc mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản nói chung, sản phẩm cây công nghiệp lâu năm nói riêng của Việt Nam có nhiều cơ hội mới, nhưng cũng gặp phải không ít thách thức. Giải pháp cho vấn đề thị trường hiện nay là cần thực hiện đồng bộ từ khâu sản xuất sản phẩm đủ số lượng theo cơ cấu, độ sạch theo yêu cầu thị trường, giảm giá thành để tăng sức cạnh tranh đến áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào các khâu sơ chế, chế biến để tăng chất lượng sản phẩm, đảm bảo chữ tín với khách hàng.

- Tăng cường vai trò của Nhà nước trong tất cả các khâu, trong đó trọng tâm là bổ sung, hoàn thiện cơ chế chính sách kinh tế - tài chính nhằm tạo bước đột biến trong sản xuất, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cây công nghiệp lâu năm ở nước ta tương xứng với tiềm năng và thế mạnh đất đai, lao động của từng vùng, từng địa phương. Đề nghị nhà nước tiếp tục thực hiện chính sách miễn thuế xuất khẩu các mặt hàng nông sản xuất khẩu nói chung, sản phẩm cây công nghiệp lâu năm nói riêng, đồng thời hỗ trợ kỹ thuật, các yếu tố đầu vào cho người sản xuất, ổn định và mở rộng thị trường xuất khẩu /.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Niên giám thống kê* các năm 2001-2007.
- *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2008*, Tổng cục Thống kê.
- *WTO & ngành nông nghiệp Việt Nam*, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2005.
- *Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn (2001-2010)*, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2001.
- Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TW (2006), *Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến sản xuất, chế biến và tiêu thụ một số nông sản xuất khẩu ở Việt Nam qua nghiên cứu chè, cà phê, điều*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, .
- *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010*, Bộ KH&ĐT, Năm 2006.
- *Vụ Phát triển Nông thôn và Tài nguyên* (2006), *Đa dạng hoá nông nghiệp Việt Nam*, Ngân hàng Thế giới, khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, tháng 2-2006.